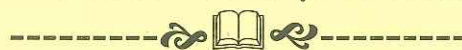


TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - VICEM

(Bao gồm VP Công ty mẹ Vicem, CCID, Ban QLDA Vicem, Ban QLDA Đông Hới)

Quý II năm 2017

Phòng TCKT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	1/1/2017 (trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.657.615.248.408	1.498.833.017.587
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.996.109.202.229	765.667.814.453
	1. Tiền	111		1.696.109.202.229	765.667.814.453
	2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
	1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	-	-
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		650.057.209.446	722.978.664.511
	1. Phải thu khách hàng	131	7	334.854.778.988	272.689.029.763
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	98.999.557.345	82.582.030.140
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	150.000.000.000	60.000.000.000
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	69.963.560.212	311.628.148.752
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-3.760.687.099	-3.920.544.144
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		13.141.201	6.526.601
	1. Hàng tồn kho	141	11	13.141.201	6.526.601
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.435.695.532	10.180.012.022
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	11.435.695.532	10.180.012.022
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.785.095.936.893	13.117.767.879.250
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.199.568.573.607	1.199.568.573.607
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	1.199.568.573.607	1.199.568.573.607
	6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		389.524.336.501	390.811.422.211
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.541.897.553	11.501.272.227
	- Nguyên giá	222		73.311.397.694	72.042.819.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	1/1/2017 (trình bày lại)
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-61.769.500.141	-60.541.546.867
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	377.982.438.948	379.310.149.984
	- Nguyên giá	228		392.776.958.622	392.732.580.822
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-14.794.519.674	-13.422.430.838
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn	242		-	-
VI	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	872.767.751.099	870.212.282.380
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		872.767.751.099	870.212.282.380
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.307.978.556.278	10.641.918.881.644
	1. Đầu tư vào Công ty con	251	5	10.334.934.768.883	10.334.934.768.883
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	5	2.005.951.403.394	2.005.951.403.394
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	342.169.399.950	345.011.150.561
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	-2.375.077.015.949	-2.043.978.441.194
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		15.256.719.408	15.256.719.408
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.256.719.408	15.256.719.408
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		15.442.711.185.301	14.616.600.896.837
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		412.585.355.773	478.041.070.740
I.	Nợ ngắn hạn	310		412.585.355.773	478.041.070.740
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	213.193.933.833	182.593.258.994
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	426.298.723	7.795.004.800
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.203.456.042	93.785.495.759
	4. Phải trả người lao động	314		50.216.538.847	50.086.992.164
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.893.900.534	21.387.383.628
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD XD	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		245.021.363	1.077.806.364
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	57.185.478.869	66.332.119.240
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	-
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.220.727.562	54.983.009.791
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
	1. Phải trả dài hạn cho người bán	321		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	1/1/2017 (trình bày lại)
	3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.030.125.829.528	14.138.559.826.097
I.	Vốn chủ sở hữu	410	21	15.030.125.829.528	14.138.559.826.097
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.522.514.974.843	13.522.514.974.843
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		97.859.545.560	97.859.545.560
	5. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		790.301.825.473	518.185.305.694
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		619.449.483.652	-
	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b			
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	1. Nguồn kinh phí	431		-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.442.711.185.301	14.616.600.896.837

Hà nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Trịnh Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đức Trung

Tổng giám đốc



Trần Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2017

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<u>22</u>	230.100.211.133	267.864.930.239	315.632.081.672	336.615.507.907
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		230.100.211.133	267.864.930.239	315.632.081.672	336.615.507.907
4.	Giá vốn hàng bán	11	<u>23</u>	87.136.620.574	88.278.604.165	169.849.116.829	157.515.763.546
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142.963.590.559	179.586.326.074	145.782.964.843	179.099.744.361
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	<u>24</u>	469.900.497.703	325.523.513.428	1.035.410.851.404	337.819.371.345
7.	Chi phí tài chính	22	<u>25</u>	2.141.197.320	641.592.022.363	333.410.898.427	646.228.045.154
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	<u>26</u>	26.838.182	31.145.454	77.091.954	101.349.358
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<u>26</u>	72.849.579.528	47.747.618.538	120.141.271.576	97.017.437.294
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		537.846.473.232	(184.260.946.853)	727.564.554.290	(226.427.716.100)
11.	Thu nhập khác	31	<u>27</u>	180.208.474.224	195.067.479	180.208.474.224	209.767.479
12.	Chi phí khác	32	<u>28</u>	66.159.297	38.934.821	717.962.583	55.350.416
13.	Lợi nhuận khác	40		180.142.314.927	156.132.658	179.490.511.641	154.417.063
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		717.988.788.159	(184.104.814.195)	907.055.065.931	(226.273.299.037)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	<u>29</u>	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	<u>29</u>	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		717.988.788.159	(184.104.814.195)	907.055.065.931	(226.273.299.037)

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Trịnh Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đức Trung

Tổng giám đốc



Trần Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	907.055.065.931	(226.273.299.037)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.600.042.110	3.179.973.838
- Các khoản dự phòng	03	330.938.717.710	641.110.563.412
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chưa thực hiện	04	(2.072.326.090)	(531.908.001)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.210.984.392.857)	(336.576.968.042)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.537.106.804	80.908.362.170
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	188.150.848.129	93.735.189.290
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(6.614.600)	(1.225.620)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(69.693.432.738)	(29.717.910.768)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	-	(33.783.182)
- (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.797.651.482)	(5.652.567.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.190.256.113	139.238.064.158
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.708.232.788)	(44.891.302.518)
2. Tiền thu từ TL, NB TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đv khác	23	(100.000.000.000)	(125.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các cc nợ của đv khác	24	10.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.695.146.888	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.260.687.259.989	477.274.978.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.168.674.174.089	309.383.675.934

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	44.672.262.518
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(400.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79.495.368.516)	(38.183.983.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.495.368.516)	(393.511.720.610)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.228.369.061.686	55.110.019.482
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	765.667.814.453	1.495.505.138.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.072.326.090	531.908.001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.996.109.202.229	1.551.147.065.489

Hà nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Trịnh Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đức Trung

Tổng giám đốc




Trần Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

1/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Gọi tắt là “VICEM”) là Tổng Công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, tại Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đổi tên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM).

Theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 06 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chuyển đổi Công ty mẹ-Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam (Vicem) thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 7 năm 2011, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29/11/2013.

Trụ sở chính của Vicem tại số 228, Đường Lê Duẩn, phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng như thạch cao, các loại sản phẩm từ xi măng.
- Đầu tư các dự án xây dựng.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ.
- Lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế.
- Xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư.
- Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Mã số doanh nghiệp: 0100106320 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2011, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29/11/2013.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam bao gồm trụ sở chính tại số 228, Đường Lê Duẩn, phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội và các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị hành chính sự nghiệp, bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- + Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng.
- + Ban Quản lý dự án Vicem.
- + Ban QLDA nhà máy kết cấu bê tông – Vật liệu xây dựng không nung Đông Hội - Nghệ An.

Đơn vị sự nghiệp:

- + Viện Công nghệ xi măng Vicem.

2/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty mẹ đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty mẹ Vicem là Nhật ký chung.

3/ TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp nhất giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc:	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị:	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 – 10 năm
Thiết bị quản lý:	03 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các khoản chi khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng lô đất ký hiệu 10E6 tại Mỹ Trì – Nam Từ Liêm – Hà Nội.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

Phần mềm máy tính:	03-04 năm
Bản quyền, bằng sáng chế:	03-04 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết:

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là Công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác:

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 98/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đó nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ Vicem (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí lương:

Chi phí lương của Vicem được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động và Thương binh xã hội ban hành ngày 01/09/2016.

Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà Nước sau khi Công ty mẹ trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty mẹ và các quy định của Pháp luật hiện hành.

Quỹ Đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Vicem.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho Công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng Cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày

của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty mẹ được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ Vicem có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải

trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017, Công ty mẹ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4-TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	1.415.546.052	910.725.746
Tiền gửi ngân hàng	1.694.693.656.177	764.757.088.707
Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	0
Cộng	<u><u>1.996.109.202.229</u></u>	<u><u>765.667.814.453</u></u>

5- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017				01/01/2017				
	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ SH %
* Đầu tư vào Công ty con									
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	1.021.101.622.719	(272.060.931.052)	749.040.691.667	-	1.021.101.622.719	(282.725.170.569)	738.376.452.150	100,00%
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434	100,00%
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	1.132.027.198.900	(1.057.762.883.554)	74.264.315.346	-	1.132.027.198.900	(1.063.169.433.807)	68.857.765.093	100,00%
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	80.467.871	733.291.747.950	-	733.291.747.950	80.467.871	733.291.747.950	-	733.291.747.950	73,15%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	86.715.746	898.556.152.000	-	898.556.152.000	86.715.746	898.556.152.000	-	898.556.152.000	79,51%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	51.091.800	510.918.000.000	-	510.918.000.000	51.091.800	510.918.000.000	-	510.918.000.000	70,96%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	304.102.588	2.584.434.333.100	-	2.584.434.333.100	304.102.588	2.584.434.333.100	-	2.584.434.333.100	79,69%
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.584.525	41.990.150.000	-	41.990.150.000	3.584.525	41.990.150.000	-	41.990.150.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	31.455.700	314.637.600.000	-	314.637.600.000	31.455.700	314.637.600.000	-	314.637.600.000	75,75%
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	6.154.700	65.147.000.000	-	65.147.000.000	6.154.700	65.147.000.000	-	65.147.000.000	65,81%
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	3.578.614	35.786.140.000	-	35.786.140.000	3.578.614	35.786.140.000	-	35.786.140.000	59,64%
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	19.641.721	279.365.401.780	-	279.365.401.780	19.641.721	279.365.401.780	-	279.365.401.780	62,95%
Công ty CP Vicem TMDV Vận tải XM Hải Phòng	1.086.040	16.290.600.000	-	16.290.600.000	1.086.040	16.290.600.000	-	16.290.600.000	53,86%
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	335.450	3.354.500.000	-	3.354.500.000	335.450	3.354.500.000	-	3.354.500.000	51,61%
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	12.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	12.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	63,63%
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hà Tiên	6.562.361	92.096.300.000	-	92.096.300.000	6.562.361	92.096.300.000	-	92.096.300.000	50,08%
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	64.576.290	645.762.900.000	(645.762.900.000)	-	64.576.290	645.762.900.000	(645.762.900.000)	-	65,76%
Công ty Cổ phần xi măng Sông Thao	5.165.500	516.550.000.000	(347.169.364.525)	169.380.635.475	5.165.500	516.550.000.000	-	516.550.000.000	80,79%
Cộng	676.518.906	10.334.934.768.883	-2.322.756.079.131	8.012.178.689.752	676.518.906	10.334.934.768.883	-1.991.657.504.376	8.343.277.264.507	
* Đầu tư vào công ty liên doanh									
Công ty Xi măng Chinfon	-	194.035.068.000	-	194.035.068.000	-	194.035.068.000	-	194.035.068.000	14,44%
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	-	814.863.899.899	-	814.863.899.899	-	814.863.899.899	-	814.863.899.899	35,00%
Công ty Xi măng Nghi Sơn	-	872.610.611.500	-	872.610.611.500	-	872.610.611.500	-	872.610.611.500	35,00%
	-	1.881.509.579.399	-	1.881.509.579.399	-	1.881.509.579.399	-	1.881.509.579.399	

5- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp)

	30/06/2017				01/01/2017			
	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	1.862.000	18.620.000.000	-	18.620.000.000	1.862.000	18.620.000.000	-	18.620.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.057.666	22.634.323.995	-	22.634.323.995	2.057.666	22.634.323.995	-	22.634.323.995
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	1.475.450	14.754.500.000	-	14.754.500.000	1.475.450	14.754.500.000	-	14.754.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	3.661.150	36.611.500.000	-	36.611.500.000	3.661.150	36.611.500.000	-	36.611.500.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	1.538.050	15.380.500.000	-	15.380.500.000	1.538.050	15.380.500.000	-	15.380.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.200.000	12.000.000.000	(11.040.000.000)	960.000.000	1.200.000	12.000.000.000	(11.040.000.000)	960.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	444.100	4.441.000.000	-	4.441.000.000	444.100	4.441.000.000	-	4.441.000.000
	12.238.416	124.441.823.995	-11.040.000.000	113.401.823.995	12.238.416	124.441.823.995	-11.040.000.000	113.401.823.995
* Đầu tư dài hạn khác								
Hợp đồng hợp tác với Traco Hải Phòng						2.841.750.611		2.841.750.611
Công ty Cổ phần tâm lý VIXD Đồng Nai	3.402.366	43.625.888.700	(40.155.475.380)	3.470.413.320	3.402.366	43.625.888.700	(40.155.475.380)	3.470.413.320
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	9.073.815	97.543.511.250	-	97.543.511.250	9.073.815	97.543.511.250	-	97.543.511.250
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	9.600.000	96.000.000.000	(137.306.332)	95.862.693.668	9.600.000	96.000.000.000	(137.306.332)	95.862.693.668
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	10.500.000	105.000.000.000	(988.155.106)	104.011.844.894	10.500.000	105.000.000.000	(988.155.106)	104.011.844.894
	32.576.181	342.169.399.950	-41.280.936.818	300.888.463.132	32.576.181	345.011.150.561	-41.280.936.818	303.730.213.743
Tổng cộng		12.683.055.572.227	-2.375.077.015.949	10.307.978.556.278		12.685.897.322.838	-2.043.978.441.194	10.641.918.881.644

6- PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Vicem cho các đơn vị thành viên vay vốn:		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem VT vận tải xi măng	10.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	100.000.000.000	0
Cộng	<u>150.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
Phải thu về cho vay dài hạn		
Vicem cho các đơn vị thành viên vay vốn:		
Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1	17.568.573.607	17.568.573.607
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	736.000.000.000	736.000.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	246.000.000.000	246.000.000.000
Cộng	<u>1.199.568.573.607</u>	<u>1.199.568.573.607</u>

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>334.854.778.988</u>	<u>272.689.029.763</u>
-Chi tiết phải thu KH chiếm 10% trở lên:	<u>220.716.981.773</u>	<u>238.985.677.703</u>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	43.797.840.934
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	47.445.904.063	42.910.468.843
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	0	43.328.472.941
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	72.384.863.047	37.367.190.337
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	67.430.443.865	71.581.704.648
BIROUTE LIMITED	33.455.770.798	0
-Các khoản phải thu khách hàng khác:	<u>114.137.797.215</u>	<u>33.703.352.060</u>
Cộng (a)	<u>334.854.778.988</u>	<u>272.689.029.763</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	23.562.393.621	43.797.840.934
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	916.168.829	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	47.445.904.063	42.910.468.843
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	22.912.320.277	43.328.472.941
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	72.384.863.047	37.367.190.337

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	10.480.534.740	9.619.387.449
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	67.430.443.865	71.581.704.648
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	26.543.503.376	7.673.673.690
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	3.033.790.776	0
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	1.020.733.337	764.294.532
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.604.372.547	2.674.183.200
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	601.787.232	637.572.667
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	3.257.128.970	3.005.201.697
Công ty CP Vicem TMDV vận tải XM Hải Phòng	48.824.687	49.790.870
Công ty CP Vicem Vận tải Xi măng Hoàng Thạch	8.454.818	6.126.957
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hà Tiên	499.817.464	477.046.020
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Xi măng Hải Phòng	164.303.766	0
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	0	6.478.196.086
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	282.188.500	272.292.900
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	302.587.248	356.165.072
Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Thạch	208.574.144	253.716.445
	283.708.695.307	271.253.325.288

c) Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	3.920.544.144	19.737.737.322
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.522.076.724
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	159.857.045	17.339.269.902
Hoàn nhập dự phòng trong năm	159.857.045	17.339.269.902
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	3.760.687.099	3.920.544.144

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng phải thu khó đòi đầu kỳ	3.920.544.144	22.385.887.322
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	0	1.522.076.724
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	159.857.045	19.987.419.902
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	159.857.045	19.987.419.902
Dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ	3.760.687.099	3.920.544.144

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2017	01/01/2017
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.999.557.345	82.582.030.140
-Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên:	94.528.009.805	77.712.901.154
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty cổ phần xây dựng Phục Hưng	37.811.203.922	20.996.095.271
-Các khoản trả trước khác:	4.471.547.540	4.869.128.986
	98.999.557.345	82.582.030.140

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
Phải thu BHXH	16.267.288	61.161.048
Phải thu về cổ phần hóa	9.049.383.218	9.049.283.218
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.604.732.000	243.226.985.461
Phải thu về Tạm ứng của CBCNV	1.085.697.306	1.088.344.856
Lãi cho các đơn vị thành viên vay vốn	49.001.963.302	48.280.765.257
Phải thu về khoản Hỗ trợ huyện nghèo	0	200.000.000
Bản quyền phần mềm Oracle	0	6.350.296.364
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	9.335.768	338.051.101
Phải thu khác	2.196.181.330	3.033.261.447
Cộng (a)	69.963.560.212	311.628.148.752
b) dài hạn	0	0
c) Phải thu khác của các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6.059.377.555	20.434.722.224
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	0	234.622.253.461
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	37.411.704.065	0
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	0	22.589.927.438
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	4.293.205.480	1.299.277.778
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	306.607.709	314.282.261
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	0	3.477.328.608
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	807.780.822	2.412.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.800.000.000	1.800.000.000

Công ty CP VLXD Tấm lợp Đồng Nai	6.804.732.000	6.804.732.000
Công ty CP xi măng Hạ Long	123.287.671	0
	57.606.695.302	293.754.523.770

c) Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	0	2.648.150.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	0	0
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	0	2.648.150.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	0	2.648.150.000
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	0	0

11-HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017	01/01/2017
Công cụ dụng cụ	13.141.201	6.526.601
Cộng	13.141.201	6.526.601

12-XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM	764.887.587.227	763.068.005.504
Dự án xây dựng khu tổng hợp Vĩnh Tuy	60.081.866.273	60.081.866.273
Dự án nhà máy gạch không nung Nghệ An	42.202.381.134	41.466.494.138
Khảo sát cảng Đông Hồi	2.283.961.818	2.283.961.818
Phần mềm hệ thống CNTT phục vụ quản lý	60.690.000	60.690.000
Chi phí CCID thực hiện nhiệm vụ TCT giao	1.679.444.568	1.679.444.568
Thực hiện đề tài của CCID	1.571.820.079	1.571.820.079
Cộng	872.767.751.099	870.212.282.380



13- TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	31.091.857.610	2.342.064.920	21.801.957.731	16.806.938.833	72.042.819.094
Tăng trong năm	-	1.268.578.600	-	-	1.268.578.600
Nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	1.268.578.600	-	-	1.268.578.600
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tăng do nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm theo Thông tư 45	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	31.091.857.610	3.610.643.520	21.801.957.731	16.806.938.833	73.311.397.694

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017	23.329.440.344	1.651.560.839	19.680.315.403	15.880.230.281	60.541.546.867
Tăng trong năm	129.602.448	237.004.848	351.993.528	509.352.450	1.227.953.274
Nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	129.602.448	237.004.848	351.993.528	509.352.450	1.227.953.274
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm theo Thông tư 45	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	23.459.042.792	1.888.565.687	20.032.308.931	16.389.582.731	61.769.500.141
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	7.762.417.266	690.504.081	2.121.642.328	926.708.552	11.501.272.227
Tại ngày 01/01/2017	7.632.814.818	1.722.077.833	1.769.648.800	417.356.102	11.541.897.553

14-TSCĐ VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bán quyền bằng sáng chế	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	374.116.278.348	4.295.054.600	14.321.247.874	392.732.580.822
Tăng trong năm	-	-	44.377.800	44.377.800
Mua sắm mới	-	-	44.377.800	44.377.800
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	374.116.278.348	4.295.054.600	14.365.625.674	392.776.958.622
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	4.160.625.433	9.261.805.405	13.422.430.838
Tăng trong năm	-	24.441.666	1.347.647.170	1.372.088.836
Phân loại lại	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	24.441.666	1.347.647.170	1.372.088.836
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	4.185.067.099	10.609.452.575	14.794.519.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	374.116.278.348	134.429.167	5.059.442.469	379.310.149.984
Tại ngày 30/06/2017	374.116.278.348	109.987.501	3.756.173.099	377.982.438.948

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản Phải trả người bán ngắn hạn				
-Chi tiết đối tượng chiếm 10% trở lên:				
Công ty TNHH Vĩnh Phước	171.002.376.820	171.002.376.820	161.128.680.594	161.128.680.594
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	30.763.749.387	30.763.749.387	33.888.522.209	33.888.522.209
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	49.170.866.233	49.170.866.233	29.370.024.265	29.370.024.265
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	0	0	26.980.441.298	26.980.441.298
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	41.843.227.120	41.843.227.120	45.699.298.630	45.699.298.630
Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C Việt Nam	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192
Nhà máy SX bao AD Star Tú Phương-CN Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa	24.034.139.888	24.034.139.888	0	0
-Phải trả đối tượng khác:	42.191.557.013	42.191.557.013	21.464.578.400	21.464.578.400
Cộng	213.193.933.833	213.193.933.833	182.593.258.994	182.593.258.994

- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	0	0	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	49.170.866.233	49.170.866.233	29.370.024.265	29.370.024.265
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.199.437.024	15.199.437.024	0	0
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	5.692.274.054	5.692.274.054	26.980.441.298	26.980.441.298
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0	0	90.512.111	90.512.111
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	41.843.227.120	41.843.227.120	45.699.298.630	45.699.298.630
Cộng	111.905.804.431	111.905.804.431	102.140.276.304	102.140.276.304

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Người mua trả trước ngắn hạn		
-Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên:	426.298.723	7.547.584.000
SANKO PROGRESS MABIS CORPORATION	0	7.547.584.000
SCG Trading Company Limited	426.298.723	0
-Các khoản người mua trả trước khác:	0	247.420.800
Cộng (a)	<u>426.298.723</u>	<u>7.795.004.800</u>
-Người mua trả trước ngắn hạn là các bên liên quan	0	0
	<u>0</u>	<u>0</u>

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	13.666.633.303	12.118.767.124	13.862.325.151	11.923.075.276
Thuế Thu nhập cá nhân	623.493.940	8.920.412.144	9.263.525.318	280.380.766
Thuế nhà đất	0	3.678.388.676	3.678.388.676	0
Thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
Lợi nhuận phải nộp vào NSNN.	79.495.368.516	0	79.495.368.516	0
Các khoản khác phải nộp Nhà nước	0	517.121.433	517.121.433	0
Cộng	93.785.495.759	25.238.689.377	106.820.729.094	12.203.456.042
b) Phải thu				
Thuế GTGT (CCID)	0	- 105.482.820	0	- 105.482.820
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	- 8.095.621.635	0	0	- 8.095.621.635
Thuế xuất nhập khẩu	- 2.061.862.720	27.537.542.570	28.687.743.260	- 3.212.063.410
Các khoản khác phải thu Nhà nước	- 22.527.667	0	0	- 22.527.667
Cộng	-10.180.012.022	27.432.059.750	28.687.743.260	-11.435.695.532

Ghi chú: số âm là số phải thu ngân sách Nhà nước

18-CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí kiểm toán BCTC, hợp nhất, Rà soát thuế 2016	1.246.872.727	1.246.872.727
Chi phí nhà thầu phụ BQLVicem	18.107.243.534	18.070.240.240
Chi phí nhà thầu phụ CCID	539.784.273	539.784.273
Trích trước các chi phí khác	0	1.530.486.388
Cộng	19.893.900.534	21.387.383.628

19-PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	151.465.482	86.485.349
Bảo hiểm xã hội	21.180.001	20.076.875
Chi phí cổ phần hóa	10.200.000	10.200.000
Quỹ ủng hộ các đơn vị khó khăn (QU02&QU04)	31.526.162.294	34.365.395.212
Quỹ ủng hộ xây Thiền viện Trúc Lâm, Yên Thành	98.060.000	205.160.000
SCG trading Hongkong Ltd	72.489.318	72.489.318
SCG trading Company Ltd	696.016.893	696.016.893
SANKO PROGRESS MABIS CORPORATION	0	16.181.711
Chi phí hỗ trợ huyện nghèo	17.332.228.940	21.109.836.940
Chi phí hỗ trợ Tây nam bộ	6.299.157.824	6.425.557.824
Thù lao người đại diện phần vốn Nhà nước	921.870.774	1.725.205.682
Viện Công nghệ xi măng	0	1.522.000.000
Các khoản phải trả khác	56.647.343	77.513.436
Cộng	57.185.478.869	66.332.119.240

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	12.360.202.074.843	97.859.545.560	427.333.629.902	-	-	12.885.395.250.305
Lợi nhuận trong năm					302.838.919.308	302.838.919.308
Tăng vốn góp từ Quỹ đầu tư phát triển						-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển			90.851.675.792		(90.851.675.792)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(32.491.875.000)	(32.491.875.000)
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà Nước					(179.495.368.516)	(179.495.368.516)
Kết chuyển Quỹ dự phòng tài chính về Quỹ đầu tư phát triển						-
Tăng khác	1.162.312.900.000					1.162.312.900.000
Tại ngày 01/01/2017	13.522.514.974.843	97.859.545.560	518.185.305.694	-	-	14.138.559.826.097
Lợi nhuận trong năm					907.055.065.931	907.055.065.931
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)			272.116.519.779		(272.116.519.779)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)					(15.489.062.500)	(15.489.062.500)
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà Nước					-	-
Tăng khác					-	-
Giảm khác					-	-
Tại ngày 30/06/2017	13.522.514.974.843	97.859.545.560	790.301.825.473	-	619.449.483.652	15.030.125.829.528

Ghi chú: (*): Tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển bằng 30% Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017

(**): Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2017 bằng 50% số dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cả năm 2017

22- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng hóa	161.461.060.366	149.057.976.233
Phí tư vấn	148.969.186.749	179.213.616.834
Doanh thu dịch vụ khác (CCID)	4.526.314.079	7.710.651.727
Doanh thu dịch vụ khác	675.520.478	633.263.113
Cộng	315.632.081.672	336.615.507.907
Các khoản giảm trừ	0	0
Doanh thu thuần	315.632.081.672	336.615.507.907
	-	-
Doanh thu đối với các bên liên quan	314.984.152.746	333.783.346.909
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	18.456.642.036	21.712.234.919
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	42.084.045.891	47.279.146.798
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	21.156.266.922	18.651.145.273
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	71.105.860.090	91.647.738.411
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	52.421.475.767	52.590.085.175
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	10.775.030.127	19.688.238.745
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	66.419.644.978	63.406.070.698
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	19.044.368.367	2.544.448.952
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	2.757.991.615	-
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	256.535.000	248.433.000
Công ty cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	189.612.858	248.747.949
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	215.048.011	112.686.633
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	275.079.316	276.482.702
Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	865.908.215	482.026.442
Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng	547.079.302	427.981.402
Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	2.961.026.336	2.159.590.861
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	134.059.446	439.687.286
Công ty cổ phần Vicem vận tải Hoàng Thạch	2.116.237	3.224.245
Công ty cổ phần Vận tải Hà Tiên	454.379.513	489.212.474
Công ty cổ phần TMDVVT xi măng Hải Phòng	44.386.079	40.955.884
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	4.681.503.270	10.479.811.728
Viện Công nghệ xi măng Vicem	27.591.552	27.892.332
Công ty xi măng Chinfon	108.501.818	827.505.000

23- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	161.461.060.366	149.057.976.233
Giá vốn cung cấp dịch vụ (CCID)	8.388.056.463	8.457.787.313
Cộng	169.849.116.829	157.515.763.546

24-DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Cổ tức được chia từ các Công ty con	0	1.976.830.000
Lãi được chia từ các Công ty liên doanh, liên kết	995.131.781.119	311.975.724.200
Lãi tiền gửi ngân hàng, ủy thác quản lý vốn	2.683.884.062	3.812.781.283
Lãi từ tiền gửi hoạt động tài chính (CCID)	5.026.092	14.372.479
Lãi cho các đơn vị thành viên vay vốn	34.779.701.584	18.797.260.080
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	2.156.092.891	531.908.001
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	654.365.656	710.495.302
Cộng	1.035.410.851.404	337.819.371.345

25-CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Trích lập Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	347.169.364.525	641.032.831.738
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(16.070.789.770)	0
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	484.317.119	1.479.260.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	83.766.801	3.476.909.743
Chi phí tài chính khác	1.744.239.752	239.042.977
Cộng	333.410.898.427	646.228.045.154

26-CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên:		
Chi phí nhân viên quản lý	80.020.569.569	57.887.180.287
* Các khoản chi phí QLDN khác:		
Chi phí vật liệu quản lý	1.162.225.213	1.065.135.265
Chi phí đồ dùng văn phòng	226.800.000	143.281.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.352.254.150	3.100.517.842
Thuế, phí lệ phí	4.028.611.862	2.944.861.493
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	77.731.674
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(159.857.045)	0
Chi phí khác	32.510.667.827	31.798.728.914
Cộng (a)	120.141.271.576	97.017.437.294
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên:		
Chi phí liên quan đến hoạt động UTXK xi măng clinker	77.091.954	101.349.358
* Các khoản chi phí bán hàng khác:		
Cộng (b)	77.091.954	101.349.358

27-THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Quỹ thù lao người đại diện phần vốn Nhà Nước	203.431.669	0
Khoản bồi hoàn của Holcim Việt Nam	178.384.000.000	0
Các khoản khác (Thoái vốn đầu tư tàu HP27)	1.621.042.555	209.767.479
Cộng	180.208.474.224	209.767.479

28-CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tiền phạt thuế, truy thu thuế	517.121.433	22.322.585
Các khoản chi phí khác	200.841.150	33.027.831
Cộng	717.962.583	55.350.416

